

UNIT 2: SCHOOL – Period 16,17,18

I/ New words

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	act	/ækt/	v	diễn xuất
2.	actor	/'æktə/	n	diễn viên nam
3.	actress	/'æktɪs/	n	diễn viên nữ
4.	drama	/'dra:mə/	n	kịch
5.	drama club	/'dra:mə klʌb/	n	câu lạc bộ kịch
6.	art club	/ɑ:t klʌb/	n	câu lạc bộ mỹ thuật
7.	book club	/bʊk klʌb/	n	câu lạc bộ đọc sách
8.	science club	/'saɪəns klʌb/	n	CLB khoa học
9.	dance club	/dɑ:ns klʌb/	n	CLB múa
10.	indoor activities	/'ɪndɔ:r æk'tɪvɪtɪz/	n	các hoạt động trong nhà
11.	outdoor activities	/'aʊtdɔ:r æk'tɪvɪtɪz/	n	các hoạt động ngoài trời
12.	sign up	/saɪn ʌp/	v	đăng ký
13.	do arts and crafts	/du: ɑ:ts ænd krɑ:fts/	v	làm thủ công
14.	notice board	/'nəʊtɪs bɔ:d/	n	bảng thông báo

II/ Grammar

We use “like + verb-ing”

- Chúng ta sử dụng “like + verb-ing” để nói về việc mình thích làm.

Ex1: I like singing: tôi thích hát.

Ex2: I like drawing: tôi thích vẽ.

*Một số lưu ý khi thêm đuôi “ing”:

Các quy tắc	Ví dụ	
Phần lớn các động từ ta chỉ cần thêm “ing”		
Động từ kết thúc bởi “e”, ta bỏ “e” thêm “ing”	Have- having	Make- making
	Write - writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi “ee”, ta thêm “ing” mà không bỏ “e”	See- seeing	Agree - agreeing
Động từ kết thúc bởi “ie”, ta đổi “ie” thành “y” rồi thêm đuôi “ing”	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm –ing.	Run- running	Stop - stopping
	Get - getting	Travel - travelling

III/ Pronunciation

INTONATIONS – NGŨ ĐIỆU

INTONATIONS – NGŨ ĐIỆU

1. Câu hỏi có câu trả lời dạng Yes/ No thường lên giọng ở cuối câu.

Is this the blue one? ↗

Have you got a pen? ↗

Is Jenny with you? ↗

2. Ngữ điệu cho các câu trả lời dạng Yes/ No.

a. Câu trả lời dạng khẳng định (Yes) ngữ điệu thường lên giọng ở cuối câu. Yes, I do. ↗

b. Câu trả lời dạng phủ định (No) ngữ điệu thường xuống giọng ở cuối câu. No, I don't. ↘

IV/ Exercises

Exercise 1: Complete the table below by adding “-ing” into the end of verbs:

V	V-ing	V	V-ing
Play (chơi)		Work (làm việc)	
Stand (đứng)		Ask (hỏi/ yêu cầu)	
Talk (nói)		Write (viết)	
Sit (ngồi)		Make (làm)	
Read (đọc)		Take (lấy)	
Speak (nói)		Use (dùng)	
Open (mở)		Put (đặt/ để)	
Help (giúp đỡ)		Leave (rời khỏi)	
Run (chạy)		Draw (vẽ)	
Have (có)		Walk (đi bộ)	
Do (làm)		Move (di chuyển)	
Say (nói)		Come (đến)	
Go (đi)		Find (tìm thấy)	
Give (cho)		Sell (bán)	
Follow (theo dõi)		Watch (xem)	

Exercise 2: Give the correct form of verbs.

- | | |
|--|--------------|
| 1. Dogs <u>like eating</u> meat and bones. | (like/eat) |
| 2. My caton my bed. | (like/sleep) |
| 3. Monkeystrees. | (like/climb) |
| 4. Rhinosin the river. | (like/swim) |
| 5. The giraffeleaves. | (like/eat) |
| 6. Zebrason the plains. | (like/run) |
| 7. A zebraon the plains. | (like/run) |
| 8. Elephantswater. | (like/drink) |

Exercise 3: Read the following passage and choose the best answer**My dream school**

My dream school is a quiet school (1) we have just two or three hours a day, in the morning. Then, in the afternoon, we can do many (2) like singing, dancing, playing soccer, basketball, rugby. We won't have tests and mark either. The teachers will not (3) homework, so we can do whatever we want after school. In my dream school, we can also choose the (4) we want: for example, you're not going to learn mathematics or physics if you hate (5) So it's a free school where you can learn with calm and serenity and you can make lots of friends during afternoon activities!

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|------------|
| 1. A. what | B. where | C. when | D. how |
| 2. A. subjects | B. actions | C. activities | D. acts |
| 3. A. give | B. take | C. do | D. get |
| 4. A. class | B. classrooms | C. classmates | D. classes |
| 5. A. it | B. them | C. her | D. him |